TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2018/DS-PT.
Ngày: 25/5/2018.
V/v : Tranh chấp kiện đòi tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán- chủ toạ phiên toà: Ông Ong Thân Thắng.
Các thẩm phán: Ông Nguyễn Gia Lương.
Bà Phạm Thị Minh Hiền.

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Đặng Văn Thìn– Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 25/5/2018 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 26/2018/TLPT- DS ngày 27 tháng 3 năm 2018 Về việc: " Tranh chấp kiện đòi tài sản".

Do bản án Dân sự sơ thẩm số 02/2018/DS - ST ngày 16/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện LN, tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 43/2018/QĐ-PT ngày 02/5/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 39/2018/QĐ-PT ngày 11/5/2018 giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn**: Bà Hà Ngọc A, sinh năm 1964 (Có mặt)
Địa chỉ: Thôn K1, xã PhS, huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

* **Bị đơn**: Ông Nguyễn Duy T1, sinh năm 1963 (Có mặt)
Địa chỉ: Thôn Đ, xã PhS, huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

* **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan**:
1. Anh Hoàng Văn T2, sinh năm 1978 (Vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn CĐ, xã PhS, huyện LN, tỉnh Bắc Giang.
2. Bà Đặng Thị T3, sinh năm 1963 (Vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn Đ, xã PhS, huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

*** Những người làm chứng:**

1. Ông Vũ Mạnh T4, sinh năm 1962 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Kim 3, xã PhS, huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

2. Anh Nguyễn Văn C1, sinh năm 1970 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Trại 3, xã QS, huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

3. Anh Thân Văn Kh, sinh năm 1970 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã PhS, huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 11 tháng 5 năm 2017 và tại bản tự khai, những lời khai tiếp theo nguyên đơn bà Hà Ngọc A trình bày:

Bà và ông Nguyễn Duy T1 là bạn bè quen biết và là người ở cùng xã nên bà nhiều lần cho ông T1vay tiền. Mục đích ông T1vay tiền là để chi tiêu trong gia đình và cho người khác vay lại. Do có một số món vay ông T1chưa trả được nên ngày 18/02/2011 (âm lịch) hai bên chốt nợ số tiền 205.000.000 đồng (Hai trăm linh năm triệu đồng) và có viết một giấy vay tiền mới đồng thời hủy các giấy vay cũ đi. Ông T1là người trực tiếp viết giấy vay tiền ngày 18/02/2011 (âm lịch) và theo giấy này thì thời hạn thanh toán là ngày 18/5/2011 (âm lịch), lãi xuất theo thỏa thuận là 2%/tháng. Tất cả việc giao dịch nhận tiền, viết giấy vay tiền chỉ có một mình ông T1 tham gia giao dịch và ký kết với bà A, vợ ông T1không tham gia vào những giao dịch này.

Đến thời hạn thanh toán bà đã đôn đốc ông T1 trả nợ nhiều lần, đến ngày 29/7/2011 (âm lịch) ông T1trả được 45.000.000 đồng (Bốn mươi năm triệu đồng), ông T1khi trả số tiền trên có ký vào đằng sau giấy vay tiền ngày 18/02/2011 và hẹn đến ngày 17/8/2011 (âm lịch) sẽ trả nốt số tiền còn lại là 160.000.000 đồng. Từ ngày 17/8/2011 (âm lịch) đến nay mặc dù bà đã đòi nhiều lần nhưng ông T1 không trả thêm được bất kỳ khoản tiền nào khác.

Nay bà yêu cầu ông T1 trả lại số tiền gốc còn nợ là 160.000.000 đồng. Về lãi suất bà yêu cầu ông T1phải trả theo mức lãi suất do Ngân hàng Nhà nước quy định từ ngày 17/8/2011 (âm lịch) đến nay.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 12/7/2017 bị đơn ông Nguyễn Duy T1 trình bày: Ông với bà Hà Ngọc A chỉ có quen biết xã hội thông thường, không có họ hàng gì. Khoảng năm 2007 - 2008 ông có vay của bà Hà Ngọc A số tiền 135.000.000 đồng. Mục đích vay là để cho người khác vay lại, khi vay tiền có viết giấy tờ, thỏa thuận lãi suất là 2000 đồng/triệu/ngày, thời gian thanh toán thì ông không còn nhớ. Đến tháng 3/2010 ông và bà Hà Ngọc A chốt nợ cả gốc và lãi thành 205.000.000 đồng và các

bên viết một giấy nhận nợ mới đề ngày 18/02/2011 (âm lịch), ông là người có ký nhận nợ vào giấy này.

Ông xác định đã trả bà Hà Ngọc A được khoản như sau: Một lần đã trả cho bà A 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng), thời gian trả thì ông không còn nhớ, các bên không viết giấy tờ gì nhưng có người làm chứng là anh Thân Văn Kh và anh Nguyễn Văn C1; Một lần đã trả cho bà A 1,2 tấn ngô (giá trị khoảng 7 - 8 triệu đồng), số ngô này ông mua lại của anh Hoàng Văn T2 ở Thôn Đ, xã PhS; Một lần ông đã trả cho bà A 45.000.000 đồng vào năm 2011 (cụ thể ngày tháng thì ông không nhớ), trả tiền tại nhà bà A, có ghi vào giấy vay nợ do bà A giữ.

Như vậy ông xác định đã trả cho bà A đủ số tiền nợ gốc 135.000.000 đồng. Việc bà A khởi kiện yêu cầu ông phải trả số tiền gốc 160.000.000 đồng và lãi suất theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước thì ông không đồng ý.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 22/8/2017 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Hoàng Văn T2 trình bày: Khoảng năm 2011 ông Nguyễn Duy T1 có lấy của anh 1,2 tấn ngô (giá trị lúc đó khoảng 7.000.000 đồng), lý do ông T1lấy số trên của anh vì trước đó anh có nợ ông T1 5.000.000 đồng nên ông T1 lấy ngô của anh để trừ nợ, ông T1 sau đó có trả thêm cho anh 2.000.000 đồng tiền chênh lệch. Sau khi lấy ngô của anh xong thì ông T1trả ngay số ngô đó cho bà Hà Ngọc A, lý do vì sao ông T1trả số ngô đó cho bà A thì anh không biết vì đó là giao dịch riêng giữa ông T1và bà A, anh không liên quan gì. Nay anh không yêu cầu gì đối với ông T1 hay bà A và anh xin miễn tham gia tố tụng, vắng mặt tại các buổi làm việc, hòa giải cũng như tại phiên tòa xét xử vụ án.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 24/8/2017 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị T3 trình bày: Bà là vợ của ông Nguyễn Duy T1, bà không quen biết gì với bà Hà Ngọc A. Trước đây ông T1có một vài lần vay tiền của bà A nhưng đã trả nợ hết, còn số tiền như bà Hà Ngọc A đang kiện đòi ông T1là 160.000.000 đồng thì bà không biết, ông T1chưa bao giờ nói với bà về việc vay mượn số tiền này, bà không biết ông T1 có vay số tiền đó của bà A hay không nhưng cách đây khoảng vài năm (không nhớ rõ cụ thể) bà có đi vay tiền của người khác để trả cho bà A được 40.000.000 đồng, đồng thời bà dặn bà A là không cho ông T1vay tiền nữa. Về vấn đề bà A khởi kiện yêu cầu đối với ông T1 như trên thì quan điểm của bà là bà không được biết gì, ông T1không nói gì cho bà về số tiền này nên bà không phải chịu trách nhiệm cùng với ông T1.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 12/9/2017 ông Vũ Mạnh T4 trình bày: Ông với bà Hà Ngọc A chỉ là hàng xóm láng giềng, ngày 18/2/2011 (âm lịch) ông có sang nhà bà A chơi thì thấy bà A và ông Nguyễn Duy T1 trao đổi về vấn đề nợ nần, ông thấy hai

bên thỏa thuận chốt nợ cho nhau là 205.000.000 đồng và có viết một giấy vay tiền đề ngày 18/02/2011 (âm lịch), ông có được các bên mời ký vào mục người làm chứng. Ông không được chứng kiến các bên thỏa thuận hay giao nhận gì với nhau mà chỉ được chứng kiến các bên viết giấy vay tiền và ông có ký vào mục người làm chứng.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/11/2017 anh Thân Văn Kh trình bày: Ông với ông Nguyễn Duy T1 là người cùng thôn, khoảng năm 2011 ông có uống nước ở quán nhà anh H (Phố K, xã PS) thì có được ông T1nhờ ký vào một tờ giấy vay tiền gì đó. Do là người quen biết cùng thôn nên ông nể nang và ký vào tờ giấy đó giúp ông T1. Ngoài ra ông không được chứng kiến gì khác, nội dung văn bản mà có chữ ký của ông do ông T1giao nộp cho Tòa án là không đúng sự thật, ông không được chứng kiến việc ông T1trả cho bà Hà Ngọc A 80.000.000 đồng, ông khẳng định là không có việc giao dịch giữa ông T1và bà A, ông không biết bà Hà Ngọc A là ai, không biết việc các bên vay mượn tiền hay thỏa thuận chốt nợ với nhau thế nào.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 14/11/2017 anh Nguyễn Văn C1 trình bày: Anh và ông Nguyễn Duy T1 có mối quan hệ quen biết từ lâu vì trước đây có một số lần anh có vay tiền của ông T1để tiêu dùng. Vào một ngày không nhớ rõ năm 2011, anh có uống cafe với ông T1ở quán nước khu vực phố K, xã PhS. Anh có thấy một người đàn bà đến đòi tiền ông T1và ông có thấy ông T1đưa tiền trả cho người đàn bà đó, anh không biết người đàn bà đó là ai, ở đâu và anh cũng không biết ông T1đưa cho người đàn bà này bao nhiêu tiền. Ông T1sau đó có nhờ anh ký vào một giấy biên nhận với tư cách người làm chứng, anh xác nhận đúng là chữ ký, chữ viết của anh nhưng nội dung ghi trong giấy biên nhận này là không đúng sự thật vì anh không được chứng kiến ông T1trả bà A số tiền 80.000.000 đồng và anh cũng không biết người đàn bà đó có phải bà A hay không.

Tòa án đã triệu tập bị đơn là ông Nguyễn Duy T1 nhiều lần để tiến hành đối chất nhưng ông T1 đều không chấp hành, vắng mặt tại các buổi làm việc nên Tòa án đã lập biên bản không đối chất được.

Toà án đã nhiều lần mở phiên hoà giải nhưng bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt nên không tiến hành hoà giải được.

Tại phiên tòa ngày 29/12/2017 do bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nên Hội đồng xét xử đã phải hoãn phiên tòa.

Tại phiên toà sơ thẩm:

Bà Hà Ngọc A là nguyên đơn trình bày: Bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Duy T1 thanh toán số nợ gốc là 160.000.000 đồng và bà xin rút yêu cầu đòi khoản tiền lãi đối với ông T1.

Bị đơn ông Nguyễn Duy T1 trình bày: Ông vẫn giữ nguyên lời khai như đã cung cấp cho Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án và ông xác nhận mình là người viết nội dung, ký tên vào giấy vay tiền đề ngày 18/2/2011 (âm lịch) với bà Hà Ngọc A, chữ viết và chữ ký ở mặt sau giấy vay tiền này cũng là chữ của ông. Việc vay mượn khoản tiền đang có tranh chấp này với bà A không liên quan gì đến bà Đặng Thị T3 là vợ ông, đây là việc riêng giữa ông và bà A. Ông cũng thừa nhận trước đây có vay tiền của bà A nhiều lần, trong đó có một khoản nợ là 135.000.000 đồng nhưng ông chưa trả được cho bà A nên ngày 18/2/2011 (âm lịch) ông và bà A có thỏa thuận chốt nợ là 205.000.000 đồng và ông viết cho bà A giấy vay tền mới. khẳng định đã trả bà A được 03 lần, lần 1 trả được 80.000.000 đồng vào ngày tháng năm nào ông không nhớ nhưng có sự chứng kiến của anh Nguyễn Văn C1 và anh Thân Văn Kh; lần 2 trả bà A được 1,2 tấn ngô (trị giá khoảng 7 triệu đến 8 triệu đồng) việc trả ngô này có anh Hoàng Văn T2 làm chứng; lần 3 ông trả bà A được 45.000.000 đồng và có viết ở đằng sau giấy vay tiền ngày 18/2/2011. Tại phiên tòa hô nay ông Nguyễn Duy T1 không khẳng định được đã trả hết nợ cho bà A chưa. Đối với việc bà A khởi kiện yêu cầu ông phải thanh toán trả nốt số tiền nợ gốc là 160.000.000 đồng thì ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đặng Thị T3 và một số người làm chứng mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng những người này vẫn vắng mặt tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Hoàng Văn T2 có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử công bố lời khai có trong hồ sơ của những người này.

Với nội dung nêu trên, bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2018/DS - ST ngày 16/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện LN, tỉnh Bắc Giang đã xét xử:

Áp dụng khoản 2 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 147; Khoản 1 Điều 228; Điều 271; Khoản 1 Điều 273; Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 163, 169, 256, 471, 473 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 466, khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 37, Điều 45 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hà Ngọc A: Buộc ông Nguyễn Duy T1 phải trả bà Hà Ngọc A số tiền nợ gốc là 160.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi triệu đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, lãi suất chậm thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 24/01/2018 bị đơn ông Nguyễn Duy T1 kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 02/2018/DS - ST ngày 16/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Hà Ngọc A là nguyên đơn không rút đơn khởi kiện. Bị đơn ông Nguyễn Duy T1 không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Bị đơn ông Nguyễn Duy T1 trình bày kháng cáo:

Tôi có vay của bà Hà Ngọc A số tiền là 135.000.000 đồng tính đến ngày 18/02/2011 (Âm Lịch), tôi và bà A có chốt số nợ cả gốc và lãi là 205.000.000 đồng. Tôi đã trả cho bà A 03 lần tiền, cụ thể như sau:

- Lần 1: 80.000.000 đồng.
- Lần 2: 1,2 tấn ngô tương đương với 7000.000 đến 8.000.000 đồng.
- Lần 3: Là 45 triệu đồng.

Về số tiền 205.000.000 đồng tôi đã chốt nợ tôi không có ý kiến gì nhưng tôi đề nghị HĐXX xem xét, tôi đã trả cho bà A 03 lần tiền như trên và đối trừ vào số tiền 205.000.000 đồng, số tiền còn lại tôi sẽ trả bà A.

Bà Hà Ngọc A là nguyên đơn trình bày: Không nhất trí nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Duy T1.

Ông Nguyễn Duy T1 đã vay tiền của tôi rất nhiều lần chưa trả. Đến ngày 18/02/2011 (Âm Lịch) chúng tôi có chốt số nợ gốc mà ông T1đã nợ tôi. Số tiền gốc là 205.000.000 triệu nhưng thực tế số tiền ông T1vay của tôi còn nhiều hơn số tiền đã chốt nợ, nhưng do quen biết tình cảm nên ông T1trình bày làm ăn thua lỗ và có lời xin tôi, nên tôi chỉ tính tất cả số tiền đã nợ là 205.000.000 đồng.

Về các khoản vay để chốt ra số tiền 205.000.000 đồng thì tôi không nhớ là các khoản vay nào. Tôi xin tạm ngừng phiên tòa buổi sáng để cung cấp tài liệu bổ sung về các giấy tờ vay tiền gốc.

Tòa án đã tạm ngừng phiên tòa buổi sáng, 14 giờ cùng ngày tiếp tục xét xử.

Bà Hà Ngọc A cung cấp cho Tòa án các giấy tờ vay nợ trước thời điểm chốt nợ để Tòa án xem xét giải quyết, đó là:

- Giấy vay tiền đề ngày 19/7/2009 Âm lịch số tiền 40.000.000 đồng.
- Giấy vay tiền đề ngày 03/8/2009 Âm lịch số tiền 120.000.000 đồng.
- Giấy vay tiền đề ngày 28/8/2009 Âm lịch số tiền 60.000.000 đồng.
- Giấy vay tiền đề ngày 18/9/2009 Âm lịch số tiền 50.000.000 đồng.
- Giấy vay tiền đề ngày 21/9/2009 Âm lịch số tiền 40.000.000 đồng.
- Giấy vay tiền đề ngày 18/7/2010 Âm lịch số tiền 60.000.000 đồng.
- Tổng cộng các khoản vay trên là 370.000.000 đồng.

Tất cả các giấy vay trên hiện đã được tôi và ông T1thanh toán xong không còn giá trị gì nữa. Ngoài các khoản nợ vay nêu trên và các giấy chốt nợ 205.000.000 đồng thì ông T1không vay nợ tôi khoản tiền nào khác nữa.

Người làm chứng anh K trình bày:

Tôi có ngồi uống nước tại quán anh H, cùng ông T1và ông C1 nhưng không nhớ thời gian ngày tháng năm nào. Trong buổi hôm đó tôi chỉ thấy ông T1có nói chuyện với một người phụ nữ nhưng tôi không thấy họ đưa tiền cho nhau. Tôi cũng không biết người đó có phải là bà A hay không. Tại phiên tòa phúc thẩm ngày hôm nay tôi mới biết mặt bà Hà Ngọc A.

Tôi không khẳng định có chứng kiến việc ông Nguyễn Duy T1 trả số tiền 80.000.000 đồng cho bà A. Nội dung giấy xác nhận ông T1cung cấp cho Tòa án là không đúng sự thật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung: Ông Nguyễn Duy T1 không cung cấp được cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ chứng minh là ông T1đã trả tiền cho bà Hà Ngọc A như ông T1đã nêu. Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Duy T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện LN, tỉnh Bắc Giang. Buộc ông Nguyễn Duy T1 phải trả bà Hà Ngọc A số tiền 160.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm vấn tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt những người nêu trên, theo quy định tại khoản 2, Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Xét đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Duy T1 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết không chấp nhận đơn khởi kiện của bà Hà Ngọc A, không đồng ý trả số tiền 160.000.000 đồng, HĐXX thấy:

[2.1].Về số tiền vay, lãi suất thỏa thuận và thời gian chốt nợ ngày 18/02/2011 (âm lịch) hai bên chốt nợ số tiền 205.000.000 đồng (Hai trăm linh năm triệu đồng) hai bên đều công nhận. Theo lời khai của bà Hà Ngọc A thì ông T1là người trực tiếp viết giấy vay tiền ngày 18/02/2011 (âm lịch) và theo giấy này thì thời hạn thanh toán là

ngày 18/5/2011 (âm lịch), lãi xuất theo thỏa thuận là 2%/tháng. Ông Nguyễn Duy T1 không có ý kiến gì về nội dung này. Tại phiên tòa phúc thẩm ông T1trình bày có vay số tiền gốc là 135.000.000 đồng và quá trình chốt nợ cả gốc và lãi là 205.000.000 đồng. Căn cứ các giấy vay tiền do bà Hà Ngọc A cung cấp cho Tòa án thì không có khoản vay nào là 135.000.000 đồng hoặc có tổng số tiền vay là 135.000.000 đồng như ông T1trình bày. Chỉ có tổng số tiền ông T1vay bà A tổng cộng là 370.000.000 đồng. Do ông T1đã trả cho bà A một số khoản và có lời xin bà A nên bà A đã chấp nhận chỉ lấy số nợ còn lại là 205.000.000 đồng. Do vậy việc bà Hà Ngọc A cho ông T1vay tiền đến ngày 18/2/2011 (âm lịch) (BL 02) số tiền chốt nợ 205.000.000 đồng là có căn cứ.

[2.2].Về việc ông Nguyễn Duy T1 trình bày ông đã trả cho bà A số tiền 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng), thời gian trả thì ông không còn nhớ, các bên không viết giấy tờ gì nhưng có người làm chứng là anh Thân Văn Kh và anh Nguyễn Văn C1. Một lần khác đã trả cho bà A 1,2 tấn ngô (giá trị khoảng 7 - 8 triệu đồng), số ngô này ông mua lại của anh Hoàng Văn T2 ở Thôn Đ, xã PS; Một lần ông đã trả cho bà A 45.000.000 đồng vào năm 2011 (cụ thể ngày tháng thì ông không nhớ), trả tiền tại nhà bà A, có ghi vào giấy vay nợ do bà A giữ.

Về số tiền 80.000.000 đồng, tại các bản tự khai của người làm chứng là anh Thân Văn Kh, trình bày (BL 59-60): Ông được ông T1nhờ ký vào một tờ giấy vay tiền gì đó. Do là người quen biết cùng thôn nên ông nể nang và ký vào tờ giấy đó giúp ông T1. Ngoài ra ông không được chứng kiến gì khác, nội dung văn bản mà có chữ ký của ông do ông T1giao nộp cho Tòa án là không đúng sự thật, ông không được chứng kiến việc ông T1trả cho bà Hà Ngọc A 80.000.000 đồng, ông khẳng định là không có việc giao dịch giữa ông T1và bà A, ông không biết bà Hà Ngọc A là ai, không biết việc các bên vay mượn tiền hay thỏa thuận chốt nợ với nhau thế nào.

Người làm chứng anh Nguyễn Văn C1 trình bày(BL 57-58): Khoảng năm 2011, anh có thấy một người đàn bà đến đòi tiền ông T1và anh có thấy ông T1đưa tiền trả cho người đàn bà đó, anh không biết người đàn bà đó là ai, tên gì, ở đâu và anh cũng không biết ông T1đưa cho người đàn bà này bao nhiêu tiền. Các bên vay mượn và trả nhau thế nào anh không biết. Anh xác nhận có ký vào mục người làm chứng trong giấy vay tiền nhưng nội dung ghi trong giấy biên nhận thể hiện ông T1trả bà A 80.000.000 là không đúng vì anh không biết được số tiền các bên trả cho nhau là bao nhiêu.

Như vậy có thể khẳng định những người làm chứng đều có lời khai thể hiện nội dung văn bản mà ông T1cung cấp cho Tòa án là không đúng sự thật và không ai được chứng kiến việc ông T1trả tiền cho bà A số tiền 80.000.000 đồng. Những người làm chứng cũng không biết bà Hà Ngọc A là ai, và không biết việc các bên vay nợ và chốt

nợ như thế nào. Khi trả nợ các bên không viết giấy biên nhận và tại phiên tòa phúc thẩm ông T1cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào khác thể hiện ông Nguyễn Duy T1 đã trả tiền cho bà Hà Ngọc A. Nên không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông Nguyễn Duy T1.

[2.3]. Về 1,2 tấn ngô (giá trị khoảng 7 - 8 triệu đồng), số ngô này ông mua lại của anh Hoàng Văn T2 ở Thôn Đ, xã PS. Ông Nguyễn Duy T1 trình bày ông đã trả cho bà A số ngô trên để trừ nợ. Nhưng tại lời khai của anh Hoàng Văn T2 thể hiện: Khoảng năm 2011 ông Nguyễn Duy T1 có lấy của anh 1,2 tấn ngô (giá trị lúc đó khoảng 7.000.000 đồng), lý do ông T1lấy số trên của anh vì trước đó anh có nợ ông T15.000.000 đồng nên ông T1 lấy ngô của anh để trừ nợ, ông T1sau đó có trả thêm cho anh 2.000.000 đồng tiền chênh lệch. Sau khi lấy ngô của anh xong thì ông T1trả ngay số ngô đó cho bà Hà Ngọc A, lý do vì sao ông T1trả số ngô đó cho bà A thì anh không biết vì đó là giao dịch riêng giữa ông T1và bà A, anh không liên quan gì. Như vậy việc anh T2 là người làm chứng có chứng kiến bà A nhận số ngô trên nhưng cũng không khẳng định được ông T1và bà A thực hiện giao dịch gì và trong thời gian nào trước hay sau khi chốt nợ số tiền 205.000.000 đồng. Tại bản tự khai ngày 13/7/2017 (BL 20-21) bà Hà Ngọc A trình bày: Bà có lấy 1.2 tấn ngô của ông T1giá trị khoảng 3 triệu đồng(không nhớ rõ năm nào). Số tiền ngô bà A nhận của ông T1đã cộng và khoản đã trừ nợ cho bà, số nợ còn lại sau khi chốt nợ thành 205.000.000 đồng. Như vậy trong số 205.000.000 là đã trừ đi số tiền bà A lấy ngô của ông T1. Tại phiên tòa phúc thẩm ông Nguyễn Duy T1 cũng không đưa ra được tài liệu chứng cứ nào khác chứng minh cho yêu cầu của mình. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông Nguyễn Duy T1.

[3]. Về nghĩa vụ liên đới của bà Đặng Thị T3 vợ ông Nguyễn Duy T1: Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại các bản tự khai, bà Hà Ngọc A, ông Nguyễn Duy T1 và bà Đặng Thị T3 là vợ ông Nguyễn Duy T1 đều thừa nhận bà T3 không biết và không tham gia vào việc vay tiền này. Cấp sơ thẩm xác định bà Đặng Thị T3 không có nghĩa vụ liên đới cùng ông Nguyễn Duy T1 trả số tiền nợ trên cho bà Hà Ngọc A là có căn cứ.

[4].Từ những căn cứ nêu trên, HĐXX thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Duy T1, áp dụng khoản 1 Điều 308- Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 02/2018/DS - ST ngày 16/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện LN, tỉnh Bắc Giang .

[5]. Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Duy T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2, Điều 26; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; Điều 147; khoản 1, Điều 228; Điều 271; khoản 1, Điều 273; Điều 280, khoản 1, Điều 308- Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 163, Điều 169, Điều 256, Điều 471, Điều 473 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2, Điều 357; Điều 468 - Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 37, Điều 45- Luật hôn nhân và gia đình; khoản 2, Điều 26; khoản 1, Điều 29 - Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

[1]. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Duy T1. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 02/2018/DS - ST ngày 16/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện LN, tỉnh Bắc Giang .

[2]. Buộc ông Nguyễn Duy T1 phải trả bà Hà Ngọc A số tiền nợ gốc là 160.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi triệu đồng).

[3]. Về án phí:

[3.1]. Về án phí sơ thẩm: Buộc ông Nguyễn Duy T1 phải chịu 8.000.000 đồng (Tám triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả bà Hà Ngọc A số tiền 4.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2015/0000900 ngày 11/5/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

[3.2]. Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Duy T1 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí DSPT nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2016/0003239 ngày 30/01/2018 tại Chi cục Thi hành án huyện LN, tỉnh Bắc Giang. Xác nhận ông Nguyễn Duy T1 đã nộp đủ số tiền án phí phúc thẩm.

[4]. Các vấn đề khác:

[4.1]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4.2]. Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468 – Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện LN;
- Chi cục THADS huyện LN;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Ong Thân Thắng